Phụ lục số 02 - Thùng phiếu 02

59 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (GĐ 1)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Tiền đặt trước (đồng/hồ sơ)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 15 m							
1	684	8	449,5	ONT	1.380.864.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	685	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
3	686	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
4	687	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
5	688	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
6	689	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
7	690	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
8	691	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
9	692	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
10	693	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
11	694	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
12	695	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
13	696	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
14	697	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
15	698	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
16	699	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
17	700	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
18	701	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
19	702	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Tiền đặt trước (đồng/hồ sơ)	Ghi chú
II	**Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 15m**							
1	742	8	445,9	ONT	1.369.804.800	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	743	8	218,4	ONT	559.104.000	500.000	80.000.000	
3	744	8	211,2	ONT	540.672.000	500.000	80.000.000	
4	745	8	204,1	ONT	522.496.000	500.000	80.000.000	
5	746	8	374,3	ONT	1.149.849.600	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
6	780	8	450,4	ONT	1.383.628.800	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
7	781	8	220,6	ONT	564.736.000	500.000	80.000.000	
8	782	8	213,5	ONT	546.560.000	500.000	80.000.000	
9	783	8	206,3	ONT	528.128.000	500.000	80.000.000	
10	784	8	378,7	ONT	1.163.366.400	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
III	**Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 18,5 m**							
1	761	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	762	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
3	763	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
4	764	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
5	765	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
6	798	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
7	799	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
8	800	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
9	801	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
10	802	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Tiền đặt trước (đồng/hồ sơ)	Ghi chú
IV	**Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 25 m**							
1	703	8	449,4	ONT	1.840.742.400	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	704	8	221,4	ONT	793.497.600	500.000	80.000.000	
3	705	8	223,3	ONT	800.307.200	500.000	80.000.000	
4	706	8	225,3	ONT	807.475.200	500.000	80.000.000	
5	707	8	227,2	ONT	814.284.800	500.000	80.000.000	
6	708	8	229,1	ONT	821.094.400	500.000	80.000.000	
7	709	8	231,1	ONT	828.262.400	500.000	80.000.000	
8	710	8	233,0	ONT	835.072.000	500.000	80.000.000	
9	711	8	234,9	ONT	841.881.600	500.000	80.000.000	
10	712	8	236,8	ONT	848.691.200	500.000	80.000.000	
11	713	8	238,8	ONT	855.859.200	500.000	80.000.000	
12	714	8	240,7	ONT	862.668.800	500.000	80.000.000	
13	715	8	242,6	ONT	869.478.400	500.000	80.000.000	
14	716	8	244,6	ONT	876.646.400	500.000	80.000.000	
15	717	8	246,5	ONT	883.456.000	500.000	80.000.000	
16	718	8	248,4	ONT	890.265.600	500.000	80.000.000	
17	719	8	250,3	ONT	897.075.200	500.000	80.000.000	
18	720	8	252,3	ONT	904.243.200	500.000	80.000.000	
19	721	8	254,2	ONT	911.052.800	500.000	80.000.000	
20	722	8	501,5	ONT	2.054.144.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng 59 thửa đất:			**16.754,3**		**52.363.008.000**	**29.500.000**	**6.040.000.000**	